

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2021

- 1 Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất
- 2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất
- 3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất
- 4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

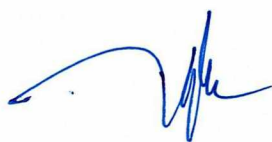
Giữa niên độ - Quý IV năm 2021

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		217,881,634,280	196,099,053,280
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		49,417,002,178	61,850,855,272
1. Tiền	111	V.01	19,381,557,816	20,712,774,716
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,035,444,362	41,138,080,556
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97,854,973,690	81,816,273,444
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	69,139,047,281	62,023,429,916
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	44,377,292,238	33,538,663,095
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
3. Các khoản phải thu khác	136	V.05	6,343,803,180	7,130,834,164
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(22,005,169,009)	(20,876,653,731)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		67,888,073,107	50,051,227,065
1. Hàng tồn kho	141	V.06	69,438,877,976	51,602,031,934
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,721,585,305	2,380,697,499
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,504,612,151	1,623,415,213
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,011,145,730	757,282,286
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		205,827,424	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		325,984,884,534	254,781,805,366
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1,728,088,417	1,647,811,256
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn nội bộ			-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		1,728,088,417	1,647,811,256
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		299,982,741,571	229,351,096,042
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	277,862,883,106	219,619,113,821
- Nguyên giá	222		630,389,682,723	520,749,488,785
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(352,526,799,617)	(301,130,374,964)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	22,119,858,465	9,731,982,221
- Nguyên giá	228		26,947,843,599	14,329,178,099
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,827,985,134)	(4,597,195,878)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5,374,007,403	2,595,271,804
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	5,374,007,403	2,595,271,804
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.14	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		18,900,047,143	21,187,626,264
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	16,903,832,211	20,002,020,343
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	v.16	1,996,214,932	679,066,624
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Lợi thế thương mại	268	V.17	-	506,539,297
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		543,866,518,814	450,880,858,646
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		109,355,667,264	72,605,201,779
I. Nợ ngắn hạn	310		108,369,167,264	71,618,701,779
1. Phải trả người bán	311	V.18	49,870,234,199	35,531,689,008
2. Người mua trả tiền trước	312	V.19	8,190,450,491	6,867,476,730
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	18,665,175,464	8,454,284,446
4. Phải trả người lao động	314		25,455,178,484	15,568,248,782
5. Chi phí phải trả	315	V.21	1,193,255,794	3,060,245,339
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	4,123,293,378	1,265,178,020
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		871,579,454	871,579,454
II. Nợ dài hạn	330		986,500,000	986,500,000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		986,500,000	986,500,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 400)	400		434,510,851,550	378,275,656,867
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.26	434,510,851,550	378,275,656,867
1. Vốn đầu của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60,570,786,237	60,570,786,237
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		204,757,938,772	156,259,924,700
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63,957,391,394	55,168,760,927
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	421a		-	55,168,760,927
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		63,957,391,394	
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		5,224,735,147	6,276,185,003
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510 = 300+400)	510		543,866,518,814	450,880,858,646

Người lập / Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	190,617,740,210	165,911,032,304	788,288,474,622	604,352,195,690
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 VI.28	190,617,740,210	165,911,032,304	788,288,474,622	604,352,195,690
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.29	159,098,670,062	125,339,315,445	607,635,224,086	461,053,953,511
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	31,519,070,148	40,571,716,859	180,653,250,536	143,298,242,179
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.30	555,404,526	445,981,768	1,111,056,758	1,410,169,556
7. Chi phí tài chính	22 VI.31	101,939,607	44,908,676	408,633,287	159,811,141
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	879,111,479	738,513,317	2,664,174,044	2,338,852,150
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21,641,135,947	22,130,265,332	78,913,303,675	57,050,774,197
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30	9,452,287,641	18,104,011,302	99,778,196,288	85,158,974,247
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}					
11. Thu nhập khác	31	37,951,216	113,634,399	2,123,427,229	136,312,449
12. Chi phí khác	32	336,001,680	238,814,266	1,095,329,427	1,052,518,731
13. Lợi nhuận khác	40	(298,050,464)	(125,179,867)	1,028,097,802	(916,206,282)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	9,154,237,177	17,978,831,435	100,806,294,090	84,242,767,965
(60 = 30 + 40 + 50)					
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61 VI.32	1,919,998,584	2,227,165,035	19,739,264,281	15,787,202,482
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62 VI.33	(1,174,635,784)	203,280,417	(1,317,148,308)	85,118,603
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70	8,408,874,377	15,548,385,983	82,384,178,117	68,370,446,880
(70 = 60 - 61 - 62)					
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		78,875,197	60,934,780	401,539,376	1,528,217,375
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		8,329,999,180	15,487,451,203	81,982,638,741	66,842,229,505
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		833	1,549	8,198	6,684

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Người Lập /Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân

Tổng Giám đốc




Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Giữa niên độ - Quý IV năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		100,806,294,090	84,242,767,965
2. Điều chỉnh cho các khoản			61,931,553,354	48,741,459,933
- Khấu hao TSCĐ	02		60,981,347,602	49,437,071,223
- Các khoản dự phòng	03		1,128,515,278	604,120,856
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		94,937,590	(5,878,553)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(273,247,116)	(1,293,853,593)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		162,737,847,444	132,984,227,898
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2,537,016,921	(19,460,902,600)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17,836,846,042)	(3,725,407,303)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		31,171,915,568	11,882,387,824
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,098,188,132	2,229,503,613
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(23,173,609,352)	(15,852,391,748)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(3,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		158,534,512,671	108,054,417,684
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(147,650,747,881)	(59,282,028,748)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		2,260,000,000	881,818,180
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	668,285,881
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(589,940,000)	(4,155,900,000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		273,247,116	1,336,443,724
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(145,707,440,765)	(60,551,380,963)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25,260,925,000)	(25,753,108,333)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25,260,925,000)	(25,753,108,333)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(12,433,853,094)	21,749,928,388
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		61,850,855,272	40,113,853,116
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(12,926,332)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.28	49,417,002,178	61,850,855,172

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Người Lập/ Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 21 tháng 05 năm 2019.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NT ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 21/5/2019 là 100.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 30/06/2021 là 100.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

* Tổng số công ty con: 3 công ty

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 3 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

* Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành
 - + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 93.52 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 93.52 %

(Từ ngày 31/03/2016, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

- Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát
 - + Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM- Đắc Nông
 - + Địa chỉ: Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Đắc R'Lấp, Đắc Nông
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %

2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và hợp nhất các công ty con theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.
- Các chi phí đền bù hoa màu phân bổ theo thời gian hoạt động của phần đền bù nhưng không qua 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	878,153,856	843,865,600
VND	878,153,856	843,865,600
USD quy đổi VND	-	-
Tiền gửi ngân hàng	18,503,403,960	19,868,909,116
VND	15,273,979,028	19,700,777,442
USD quy đổi VND	3,229,424,932	168,131,674
Các khoản tương đương tiền	30,035,444,362	41,138,080,556
Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	49,417,002,178	61,850,855,272
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		
	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
2.1-Chứng khoán kinh doanh		
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	-	-
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Cộng	-	-
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	69,139,047,281	62,023,429,916
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8,802,563,055	8,802,563,055
	-	-
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	2,649,326,157	1,064,142,909
	-	-
- Khách hàng khác	57,687,158,069	52,156,723,952
3.2-Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	69,139,047,281	62,023,429,916

4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND	
4.1- Ngắn hạn	6,343,803,180	7,130,834,164	
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866	
- Phải thu người lao động	1,056,565,972	1,635,840,879	
- Phải thu khác	861,363,342	1,069,119,419	
4.1- Dài hạn	1,728,088,417	1,647,811,256	
- Ký quỹ hoàn nguyên mô	1,728,088,417	1,647,811,256	
Cộng	8,071,891,597	8,778,645,420	
5. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ			
6. NỢ XẤU		Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
		VND	VND
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi		22,005,169,009	20,876,653,731
		22,005,169,009	20,876,653,731
7 HÀNG TỒN KHO		Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
		VND	VND
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	69,438,877,976	51,602,031,934	
- Hàng mua đang đi đường	-	-	
- Nguyên liệu, vật liệu	39,797,297,755	30,396,447,532	
- Công cụ, dụng cụ	1,173,170,866	685,303,332	
- Chi phí SX, KD DD	3,366,324,130	2,871,912,769	
- Thành phẩm	23,424,684,228	14,490,377,308	
- Hàng hóa	1,677,400,997	3,157,990,993	
- Hàng gửi bán	-	-	
7.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)	
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	67,888,073,107	50,051,227,065	
8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN		5,374,007,403	2,595,271,804
		-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2021

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2021	88,554,312,941	244,743,593,705	185,296,371,320	1,098,191,061	520,611,939	536,407,819	520,749,488,785
- Tăng mới trong kỳ	13,396,594,377	55,394,660,821	49,792,667,092	759,562,545			119,343,484,835
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4,160,947,972)	(5,375,868,181)	(166,474,745)			(9,703,290,898)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/12/2021	101,950,907,319	295,977,306,554	229,713,170,231	1,691,278,861	520,611,939	536,407,819	630,389,682,723
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2021	48,194,548,121	155,148,802,706	96,174,884,104	775,120,275	520,611,939	316,407,819	301,130,374,964
- Khấu hao trong kỳ	5,915,520,094	24,034,933,923	30,596,202,743	203,901,586	0	0	60,750,558,346
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4,160,947,972)	(5,026,710,976)	(166,474,745)	-		(9,354,133,693)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/12/2021	54,110,068,215	175,022,788,657	121,744,375,871	812,547,116	520,611,939	316,407,819	352,526,799,617
III. Giá trị còn lại							
Số dư tại ngày 01/01/2021	40,359,764,820	89,594,790,999	89,121,487,216	323,070,786	-	220,000,000	219,619,113,821
Số dư tại ngày 31/12/2021	47,840,839,104	120,954,517,897	107,639,637,155	878,731,745	-	220,000,000	277,862,883,106

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2021

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	TỔNG CỘNG
<i>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>				
Số dư tại ngày 01/01/2021	11,284,283,001	516,100,000	2,528,795,098	14,329,178,099
- Mua trong kỳ	12,889,505,500		-	12,889,505,500
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác	(270,840,000)			(270,840,000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	23,902,948,501	516,100,000	2,528,795,098	26,947,843,599
<i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư tại ngày 01/01/2021	1,552,300,780	516,100,000	2,528,795,098	4,597,195,878
- Khấu hao trong kỳ	230,789,256			230,789,256
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 31/12/2021	1,783,090,036	516,100,000	2,528,795,098	4,827,985,134
<i>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>				
Số dư tại ngày 01/01/2021	9,731,982,221	-	-	9,731,982,221
Số dư tại ngày 31/12/2021	22,119,858,465	-	-	22,119,858,465

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

- -

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2021

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND	
13.1- Ngắn hạn			-	
13.2- Dài hạn		16,903,832,211	20,002,020,343	
- Nhận chuyển nhượng mỏ Đại Lào		13,897,202,777	14,597,902,073	
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản		2,308,126,252	2,986,875,160	
- Các khoản khác		698,503,182	2,417,243,110	
Cộng		16,903,832,211	20,002,020,343	
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC		-	-	
15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH		Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021	
16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND	
16.1-Phải trả người bán ngắn hạn		49,870,234,199	35,531,689,008	
- Khoản phải trả trên 10% tổng phải trả là:				
+ Cty TNHH Hòa Thành Tiến		7,243,902,935	8,342,541,145	
+ Cty TNHH Gạch không nung Thiên Tự Phước		7,359,694,006	6,550,427,467	
- Phải trả của bên liên quan:				
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng		7,560,015,471	47,689,107	
- Các khách hàng khác		27,706,621,787	20,591,031,289	
16.1-Phải trả người bán dài hạn		-		
Cộng các tài sản dài hạn khác		49,870,234,199	35,531,689,008	
17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	3,075,541,736	20,007,552,442	15,685,606,175	7,397,488,003
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	472,545,171	472,545,171	-
- Thuế thu nhập cá nhân	403,688,482	1,586,062,395	1,538,559,312	451,191,565
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,874,825,248	20,635,344,251	23,173,609,352	1,336,560,147
- Thuế tài nguyên	881,708,260	9,286,110,432	6,985,561,490	3,182,257,202
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	8,129,946,530	3,010,983,963	5,118,962,567
- Các loại thuế, phí khác	218,520,720	3,468,603,049	2,508,407,789	1,178,715,980
Cộng	8,454,284,446	63,586,164,270	53,375,273,252	18,665,175,464

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**18.1- Ngắn hạn**

- Chi phí hoàn nguyên môi trường
- Tiền sử dụng số liệu mở
- Chi phí khác

18.2- Dài hạn**Cộng các tài sản dài hạn khác**

Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
VND	VND
1,193,255,794	3,060,245,339
1,193,255,794	1,169,453,103
-	-
-	1,890,792,236
1,193,255,794	3,060,245,339

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC**19.1- Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả khác

19.2- Dài hạn**Cộng nợ ngắn hạn**

Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
VND	VND
4,123,293,378	1,265,178,020
662,333,983	419,187,863
-	-
3,460,959,395	845,990,157
-	-
4,123,293,378	1,265,178,020

20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**20.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại****20.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
VND	VND
1,996,214,932	679,066,624
-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2021

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khác thuộc VCSH	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	100,000,000,000	60,570,786,237	-	122,218,316,605	43,442,796,486	13,582,318,992	339,814,218,320
- Lợi nhuận trong năm 2018					66,842,229,505	1,528,217,375	68,370,446,880
- Tăng khác							-
- Chia cổ tức					(25,000,000,000)	(753,108,333)	(25,753,108,333)
- Phát hành cổ phiếu							-
- Trích lập các quỹ				34,041,608,095	(34,041,608,095)		
- Điều chỉnh do hợp nhất					3,925,343,031	(8,081,243,031)	(4,155,900,000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	100,000,000,000	60,570,786,237	-	156,259,924,700	55,168,760,927	6,276,185,003	378,275,656,867
Số dư tại ngày 01/01/2021	100,000,000,000	60,570,786,237	-	156,259,924,700	55,168,760,927	6,276,185,003	378,275,656,867
- Lợi nhuận trong kỳ					82,384,178,117	401,539,376	82,785,717,493
- Chia cổ tức công ty Hiệp Thành					(260,925,000)	-	-
- Chia cổ tức mẹ					(25,000,000,000)		-
- Trích lập các quỹ				48,498,014,072	(48,498,014,072)		-
- Phát hành cổ phiếu							-
- Chi khác							-
- Điều chỉnh do hợp nhất					163,391,422	(1,452,989,232)	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	100,000,000,000	60,570,786,237	-	204,757,938,772	63,957,391,394	5,224,735,147	434,510,851,549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2021

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
- Vốn góp của các đối tượng khác	100,000,000,000	100%	100,000,000,000	100%
Cộng	100,000,000,000	100%	100,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
+ Vốn đầu tư chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	100,000,000,000	100,000,000,000
- Vốn góp tại ngày báo cáo	100,000,000,000	100,000,000,000

d) Cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
+ Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	10,000,000	10,000,000
+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		-
+ Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000,000	10,000,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

e) Các quỹ doanh nghiệp

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	204,757,938,772	156,259,924,700
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	871,579,454	871,579,454

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ: dùng để đầu tư phát triển công nghệ sản xuất, cải tiến sản phẩm
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2021

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
+ Doanh thu bán than, bentonite, giao khoán mỏ	4,169,903,086	18,474,460,089
+ Doanh thu nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp	-	
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa	7,227,398,070	7,799,316,489
+ Doanh thu gạch xây dựng	17,709,786,956	5,479,560,084
+ Doanh thu cao lanh	1,141,501,067	6,724,563,761
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm	160,369,151,031	127,433,131,881
Cộng	190,617,740,210	165,911,032,304
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
+ Giá vốn bán than, bentonite, giao khoán mỏ	1,889,418,278	13,335,725,597
+ Giá vốn cao lanh, vật liệu chịu lửa	5,565,169,728	5,980,189,037
+ Giá vốn gạch xây dựng	10,240,758,505	2,306,927,852
+ Giá vốn cao lanh	2,226,710,391	4,906,271,826
+ Giá vốn đá, bê tông thương phẩm	139,176,613,159	98,810,201,133
Cộng	159,098,670,061	125,339,315,445
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	124,793,110	445,974,769
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	245,759,010	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	184,852,406	6,999
Cộng	555,404,526	445,981,768
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
- Lãi tiền vay	95,299,410	-
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	-	44,908,676
- Chi phí tài chính khác	6,640,197	
	101,939,607	44,908,676
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
- Chi phí lương nhân viên	44,146,614	104,820,395
- Chi phí nguyên vật liệu	377,373,835	370,004,489
- Chi phí khấu hao	7,383,333	7,383,333
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38,002,243	47,218,751
- Chi phí bằng tiền khác	412,205,454	209,086,349
Cộng	879,111,479	738,513,317

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- Chi phí lương nhân viên
- Chi phí nguyên vật liệu
- Chi phí khấu hao
- Thuế, phí lệ phí
- Trích lập dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
14,271,641,205	15,793,884,596
984,077,079	1,265,294,468
1,702,666,116	1,273,777,902
296,043,876	246,787,184
360,313,171	324,224,065
493,657,063	469,168,422
3,532,737,437	2,757,128,695
21,641,135,947	22,130,265,332

8. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi
- Thu nhập khác

Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
220,715,760	95,284,549
-	-
(182,764,544)	18,349,850
37,951,216	113,634,399

9. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí thanh lý TSCĐ
- Chi phí khác
- Điều chỉnh giảm giao dịch nội bộ quý trước

Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
-	-
336,001,680	238,814,266
336,001,680	238,814,266

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
1,919,998,584	2,227,165,035

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
-	-
1,919,998,584	2,227,165,035

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành**11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

(1,174,635,784)	125,401,887
------------------------	--------------------

12. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

- Chi phí lương nhân viên
- Chi phí nguyên vật liệu
- Chi phí khấu hao
- Thuế, phí lệ phí
- Trích lập dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
34,246,981,165	31,316,718,525
110,482,146,964	101,184,558,412
16,185,316,750	12,465,030,637
296,043,876	246,787,184
360,313,171	324,224,065
28,275,169,933	16,376,465,946
13,513,520,650	5,472,848,786
203,359,492,509	167,386,633,555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2021

13. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý IV năm 2021

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	12,710,131,652	7,227,398,070	19,721,781,200	2,623,165,152	162,782,325,303	(14,447,061,167)	190,617,740,210
Giá vốn hàng bán	6,762,228,148	5,565,169,728	13,855,217,493	1,983,710,391	141,832,947,655	(10,900,603,353)	159,098,670,062
Lãi gộp	5,947,903,504	1,662,228,342	5,866,563,707	639,454,761	20,949,377,648	(1,247,069,855)	31,519,070,148
Chi phí bán hàng	537,561	377,373,835	-	44,146,614	457,053,469		879,111,479
Chi phí quản lý doanh nghiệp	91,770,243	1,032,480,948	2,325,489,994	590,888,106	18,066,633,718	(466,127,062)	21,641,135,947
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	5,855,595,700	252,373,559	3,541,073,713	4,420,041	2,425,690,461	(780,942,793)	8,998,822,722
Doanh thu tài chính	6,763,204,688	203,248,347	286,424,776	42,464,913	6,176,523	(6,746,114,721)	555,404,526
Chi phí tài chính	377,700,904	168,880	-	19,241	5,215,654	(281,165,072)	101,939,607
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	6,385,503,784	455,453,026	286,424,776	46,865,713	960,869	(7,527,057,514)	453,464,919
Thu nhập khác	-	542	74,000	-	222,764,312	(184,887,638)	37,951,216
Chi phí khác	-	22,000	69,800	557,010	336,802,413	(1,449,543)	336,001,680
Lợi nhuận khác	-	(21,458)	4,200	(557,010)	(114,038,101)	(183,438,095)	(298,050,464)
Tổng lợi nhuận trước thuế	12,241,099,484	455,431,568	3,827,502,689	46,308,703	2,312,613,229	(7,710,495,609)	9,154,237,177
Chi phí thuế TNDN						-	-
Lợi nhuận sau thuế			-				
Lợi ích cổ đông thiểu số	-		-				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	-	-	-	-	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2021

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2021	01/01/2021
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	40.06	43.49
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	59.94	56.51
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	20.11	16.10
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	79.89	83.90
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2.01	2.74
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.46	0.73
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý IV/2021	Quý IV/2020
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	4.80	10.84
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	4.41	9.37
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1.68	3.99
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1.55	3.45
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	1.94	4.11

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Người Lập/Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái